

Số: 2264/2012/QĐ - UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về: “Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về: “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2012/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2012 về: “Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Đối tượng chịu phí:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại được quy định chi tiết theo Biểu nêu tại Khoản 3 Điều này.

2. Người nộp phí:

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Mức thu phí:

3.1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: (Quy định cụ thể theo biểu dưới đây).

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu theo khoáng sản nguyên khai (1000 đ) | Ghi chú |
|-----------|---|--------------|--|---------|
| I | Khoáng sản kim loại. | | | |
| 1 | Quặng sắt. | Tấn | 50 | |
| 2 | Quặng mangan. | Tấn | 50 | |
| 3 | Quặng chì-kẽm. | Tấn | 270 | |
| 4 | Quặng thiếc. | Tấn | 270 | |
| 5 | Quặng von-phờ-ram. | Tấn | 50 | |
| 6 | Quặng ăng-ti-moan. | Tấn | 50 | |
| 7 | Quặng đồng. | Tấn | 60 | |
| 8 | Quặng cromit. | Tấn | 50 | |
| II | Khoáng sản không kim loại. | | | |
| 1 | Đá xẻ. | | | |
| a | Có diện tích bề mặt $\geq 1\text{m}^2$. | m^3 | 50 | |
| b | Có diện tích bề mặt từ $0,5\text{m}^2$ đến dưới 1m^2 . | m^3 | 50 | |
| c | Có diện tích bề mặt từ $0,1\text{m}^2$ đến dưới $0,5\text{m}^2$. | m^3 | 50 | |
| d | Có diện tích bề mặt $< 0,1\text{m}^2$. | m^3 | 50 | |
| 2 | Sỏi, cuội, sạn. | m^3 | 4 | |
| 3 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường. | Tấn | 1 | |
| 4 | Đá làm xi măng. | Tấn | 3 | |
| 5 | Cát vàng (cát bê tông). | m^3 | 4 | |
| 6 | Cát xây trát. | m^3 | 3 | |
| 7 | Cát san lấp. | m^3 | 2 | |
| 8 | Đất san lấp xây dựng công trình | m^3 | 1.5 | |
| 9 | Đất làm gạch, ngói. | m^3 | 2 | |
| 10 | Sét cao lanh. | m^3 | 6 | |
| 11 | Đất giàu sắt, đất giàu silic làm phụ gia xi măng. | m^3 | 2 | |
| 12 | Phốt-pho-rít. | Tấn | 25 | |
| 13 | Nước khoáng thiên nhiên. | m^3 | 2.5 | |
| 14 | Séc-pen-tin. | Tấn | 4 | |
| 15 | Than. | Tấn | 8 | |
| 16 | Ba-rit, Ben-to-nit. | Tấn | 3 | |

3.2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu từ bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ, tận thu khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình thì được tính bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục 3.1 trên đây.

3.3. Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành khác có liên quan của Nhà nước hướng dẫn cụ thể cho các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có biến động, phát sinh, vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết, hoặc khi nhà nước có thay đổi chính sách; giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh để báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

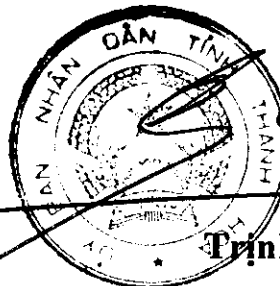
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Các quy định trước đây đã ban hành trái với Quyết định đều bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TH (để báo cáo);
- Các đồng chí Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2012186 (100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Chiến